

194. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo nhóm hàng
Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	9.533,0	23.483,5	25.307,4	29.409,8	34.289,5
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	9.533,0	23.483,5	25.307,4	29.409,8	34.289,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	3.283,1	9.494,0	10.298,9	13.307,9	16.401,6
Hàng may mặc - Garment	450,7	1.436,6	1.256,6	1.855,0	2.202,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - Household equipment and goods	1.449,5	3.335,6	3.482,7	4.305,3	4.822,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục - Cultural and educational goods	163,0	256,0	292,4	279,3	361,6
Gỗ và vật liệu xây dựng - Wood and construction materials	940,3	3.122,5	3.453,5	3.093,3	3.303,0
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	638,6	2.448,1	2.181,1	2.428,8	2.521,2
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác - Metroleum oil, refined and fuels material	1.733,3	1.561,6	1.789,2	1.838,5	2.137,8
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	294,7	541,1	583,2	566,7	627,8
Hàng hóa khác - Other goods	579,8	1.288,0	1.969,8	1.735,0	1.911,4

194. (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và theo nhóm
(Cont) Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo thành phần kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-

Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-
<i>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	34,44	40,43	40,70	45,24	47,84
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	4,73	6,12	4,97	6,31	6,42
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - <i>Household equipment and goods</i>	15,21	14,20	13,75	14,64	14,07
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục - <i>Cultural and educational goods</i>	1,71	1,09	1,16	0,95	1,05
Gỗ và vật liệu xây dựng - <i>Wood and construction materials</i>	9,86	13,30	13,65	10,52	9,64
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	6,70	10,42	8,62	8,26	7,35
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác - <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	18,18	6,65	7,07	6,25	6,23
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	3,09	2,30	2,30	1,93	1,83
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	6,08	5,49	7,78	5,90	5,57